

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 319/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 6/9/2022.
Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Dục.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh;

2. Ông Huỳnh Thế Cần.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1737/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 311/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Tổ T, khu phố A, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện nay: Hẻm 1733, khu phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

Bị đơn: Ông Điều Văn S, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 4 T, khu phố A, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Suối Nho, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, tuy nhiên từ khoảng năm 2019 trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên to tiếng cãi vã nhau. Do mâu thuẫn nên từ đầu năm 2022 bà cùng các con đã chuyển ra sinh sống tại Số 10-04 Chung cư Amber Count, đường số 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, từ tháng 8/2022 đã chuyển về sinh sống tại nhà không số tại hẻm 1733, khu phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Không còn tình cảm gì với ông S nữa nên bà làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

-Về con chung: Có 02 cháu tên Điều Thiên L, sinh ngày 18/9/2013 và Điều Minh S, sinh ngày 10/6/2016. Hiện nay bà là người đang trực tiếp 02 nuôi con. Ly hôn bà xin nuôi con, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng/02 con.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Điều Văn S trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Suối Nho, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, tuy nhiên từ khoảng năm 2019 trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông không biết kiểm soát bản thân, đôi lúc hay to tiếng. Do mâu thuẫn nên từ tháng 3/2022 bà T và 02 con đã chuyển ra ngoài ở riêng. Ông mong muốn hàn gắn gia đình nên không đồng ý ly hôn.

-Về con chung: Có 02 cháu tên Điều Thiên L, sinh ngày 18/9/2013 và Điều Minh S, sinh ngày 10/6/2016. Do đặc thù công việc là huấn luyện võ phải thường xuyên đi công tác vắng nhà, nếu ly hôn ông đồng ý giao các con cho bà T nuôi, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 5.000.000 đồng/tháng/02 con.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Giao các cháu Điều Thiên L, sinh ngày 18/9/2013 và Điều Minh S, sinh ngày 10/6/2016 cho bà T, ông S cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng/02 con. Về tài sản chung do các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Về án phí bà T phải chịu án phí ly hôn, ông S phải chịu án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Vũ Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Điều Văn S có địa chỉ cư trú tại tổ T, khu phố A, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Vũ Thị T là nguyên đơn, ông Điều Văn S là bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Suối Nho, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01, ngày 19/01/2013. Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân giữa bà T và ông S xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc bà T xin ly hôn với ông S.

Theo bà T thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, to tiếng cãi vã. Ông S cũng thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, tuy nhiên từ khoảng năm 2019 trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông không biết kiểm soát bản thân, đôi lúc hay to tiếng, do mâu thuẫn nên từ tháng 3/2022 bà T và 02 con đã ra chung cư Amber Count, đường số 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sinh sống đến nay nhưng do còn thương vợ, không muốn các con phải xa cha mẹ nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy tình cảm vợ chồng là sự tự nguyện từ hai phía, gia đình muốn gắn kết thì cả vợ và chồng đều phải cùng nhau xây dựng, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà T xác định không còn tình cảm với ông S nữa và kiên quyết xin ly hôn. Kết quả xác minh mâu thuẫn giữa giữa bà T và ông S tại địa phương phường Thống Nhất thì có xảy ra to tiếng, ông S có hành vi đập phá đồ đạc trong gia đình, về nguyên nhân cụ thể thì địa phương không rõ do đương sự không trình báo. Cả bà T và ông S đều thừa nhận các mâu thuẫn là có thật, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng giữa bà T và ông S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông S.

[4] Về con chung: Có 02 cháu tên Diệu Thiên L, sinh ngày 18/9/2013 và Diệu Minh S, sinh ngày 10/6/2016. Ly hôn bà T xin nuôi con, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng/02 con. Ông S cũng đồng ý với các yêu cầu này của bà T. Đây là sự tự nguyện của các bên, qua tham khảo ý kiến thì cháu L xin ở với bà T, để đảm bảo sự ổn định tâm lý cho các cháu có điều kiện an tâm học tập, cần giao các con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông S cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000 đồng/tháng/02 con.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí:

-Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

-Ông S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị T được ly hôn với ông Điều Văn S.

2. Về con chung: Giao 02 cháu Điều Thiên L, sinh ngày 18/9/2013 và Điều Minh S, sinh ngày 10/6/2016 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ông S cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/01 tháng (mỗi cháu 2.500.000 đồng /01 tháng) kể từ ngày Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên cấp dưỡng không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương với thời gian chậm cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà T và ông S xác định không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí:

-Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0003268, ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, bà T đã nộp xong tiền án phí.

-Ông Điều Văn S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp

dưỡng.

6. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND xã Suối Nho, H.Định Quán T.Đồng Nai
(GCN số 07, quyền số 01, ngày 19/01/2013);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Được